

Số: 3114 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 17 tháng 8 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh Danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh năm 2021 và Danh mục bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các đơn vị trên địa bàn tỉnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tư pháp quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;*

*Căn cứ Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong đấu giá tài sản;*

*Căn cứ Quyết định số 07/2018/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 của UBND tỉnh Ban hành quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Công văn số 1066-CV/VPTU ngày 10/8/2021 của Văn phòng Tỉnh ủy thông báo kết luận của Thường trực Tỉnh ủy về việc bổ sung, điều chỉnh Danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2021; Danh mục bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các đơn vị trên địa bàn tỉnh;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 468/TTr-STNMT ngày 18/6/2021 về phê duyệt bổ sung, điều chỉnh Danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh năm 2021 và đề nghị của Sở Tài chính*

tại Tờ trình số 3454/TTr-STC ngày 16/6/2021 về phê duyệt Danh mục bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các đơn vị trên địa bàn tỉnh.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung, điều chỉnh Danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh năm 2021 và Danh mục bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các đơn vị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; cụ thể như sau:

### **1. Bổ sung Danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2021**

- Tổng số dự án (MB): 279 dự án.
- Tổng diện tích đất theo quy hoạch: 402,5 ha.
- Tổng diện tích đất thực hiện đấu giá: 159,3 ha.
- Tổng số tiền sử dụng đất dự kiến thu: 4.166,5 tỷ đồng.
- Tiền sử dụng đất thu được sau khi trừ GPMB, HTKT: 2.799,9 tỷ đồng.

*(Chi tiết theo Phụ lục I kèm theo).*

### **2. Đưa ra khỏi Danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2021**

- Số dự án: 02 dự án.
- Diện tích theo quy hoạch: 2,64 ha.
- Diện tích thực hiện đấu giá: 2,44 ha
- Tổng số tiền sử dụng đất dự kiến thu: 22,4 tỷ đồng.
- Tiền sử dụng đất thu được sau khi trừ GPMB, HTKT: 19,04 tỷ đồng.

*(Chi tiết theo Phụ lục II kèm theo).*

**3. Điều chỉnh lại diện tích và số tiền đối với 02 dự án trong Danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2021 (số thứ tự 62, 63 huyện Nông Cống) phê duyệt tại Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2021:** *(Chi tiết theo Phụ lục III kèm theo).*

### **4. Danh mục bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất**

Tổng số cơ sở nhà, đất: 06 cơ sở; trong đó:

#### **4.1. Về đất:**

- Tổng diện tích đất: 35.192,7 m<sup>2</sup>.
- Nguyên giá đất theo sổ sách kế toán: 182.590.750.000 đồng.

#### **4.2. Về tài sản trên đất:**

- Tổng diện tích sàn sử dụng nhà: 11.638,5 m<sup>2</sup>.
- Nguyên giá theo sổ sách kế toán: 21.857.475.677 đồng.
- Giá trị còn lại hoặc giá trị đánh giá lại: 16.738.949.725 đồng.

*(Chi tiết theo Phụ lục IV kèm theo).*

**Điều 2.** Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước, các đơn vị có trách nhiệm:

1. Yêu cầu UBND các huyện, thị xã, thành phố và Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa:

- Khẩn trương tổ chức thực hiện các công việc tiếp theo để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất các dự án theo quy định của pháp luật.

- Rà soát lại quy hoạch xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và các nội dung khác có liên quan đối với từng dự án đảm bảo các quy định của pháp luật hiện hành mới được tổ chức đấu giá.

- Lựa chọn các đơn vị tổ chức đấu giá phải có kinh nghiệm, năng lực tốt và việc tổ chức đấu giá phải đảm bảo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

- Các đơn vị có tài sản bán đấu giá là quyền sử dụng đất thực hiện ký văn bản cam kết và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) đến thời điểm 31/12/2021 phải tổ chức đấu giá thành công, hoàn thành Kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt.

- Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, hồ sơ có liên quan, khẩn trương lập hồ sơ theo quy định tại Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thanh Hóa theo hình thức đấu giá, trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt chủ trương bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định.

2. Yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, UBND các huyện, thị xã, thành phố và Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa: khi xây dựng giá đất, thẩm định, xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất, xác định giá khởi điểm để bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức đấu giá, phải sát với giá thị trường để tổ chức đấu giá đạt hiệu quả cao, mang lại nguồn thu cao nhất cho ngân sách Nhà nước; thực hiện quy trình, thủ tục thực hiện đấu giá phải đảm bảo chặt chẽ, công khai, minh bạch, tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

3. Các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp, Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố, Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa thực hiện; đồng thời thực hiện những nội dung công việc thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định;
  - Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
  - Công báo tỉnh Thanh Hóa;
  - Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
  - Lưu: VT, KTTC (ĐNV).
- QDCD 21-15

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đỗ Minh Tuấn**

## Phụ lục I

**Bổ sung Danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**  
(kèm theo Quyết định số: ...../QĐ-UBND ngày...../...../2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| STT        | Tên dự án (MBQH)                                                                                                                                                       | Địa điểm thực hiện dự án             | Diện tích theo quy hoạch (MBQH) (ha) | Diện tích đất đấu giá (ha) | Tiền sử dụng đất dự kiến thu (triệu đồng) | Dự kiến chi phí bồi thường GPMB (triệu đồng) | Dự kiến chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật (triệu đồng) | Tiền sử dụng đất thu được sau khi trừ chi phí BT GPMB và Đầu tư hạ tầng kỹ thuật (triệu đồng) |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                                                                                                    | (3)                                  | (4)                                  | (5)                        | (6)                                       | (7)                                          | (8)                                                  | (9)=(6)-(7)-(8)                                                                               |
| <b>I</b>   | <b>TT PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THANH HÓA</b>                                                                                                                                 |                                      | <b>8,60</b>                          | <b>6,30</b>                | <b>441.586,3</b>                          | <b>-</b>                                     | <b>1.500,0</b>                                       | <b>440.086,3</b>                                                                              |
| 1          | Khu đất thu hồi của Công ty CP khai thác chế biến khoáng sản xuất khẩu Thanh Hóa, xã Mậu Lâm huyện Như Thanh (Mục đích sử dụng đất SXKD)                               | Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh          | 2,65                                 | 2,65                       | 3.040,5                                   | -                                            | -                                                    | 3.040,5                                                                                       |
| 2          | Dự án nhà ở khu đất hỗn hợp B.HH thuộc khu đô thị Đông Hải phường Đông Hải thành phố Thanh Hóa (MBQH kèm theo Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 05/9/2016 của UBND tỉnh) | Phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa | 4,59                                 | 2,75                       | 363.369,6                                 | -                                            | 1.000,0                                              | 362.369,6                                                                                     |
| 3          | Dự án nhà ở khu đất hỗn hợp E.HH thuộc khu đô thị Đông Hải phường Đông Hải thành phố Thanh Hóa (MBQH kèm theo Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 05/9/2016 của UBND tỉnh) | Phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa | 1,16                                 | 0,70                       | 66.816,0                                  | -                                            | 500,0                                                | 66.316,0                                                                                      |
| 4          | Khu đất thu hồi của Công ty cổ phần Xây dựng và Thương Mại Xuân Hưng tại thị trấn Nông Công, huyện Nông Công (Mục đích sử dụng đất TMDV)                               | Thị trấn Nông Công, huyện Nông Công  | 0,20                                 | 0,20                       | 8.360,2                                   | -                                            |                                                      | 8.360,2                                                                                       |
| <b>III</b> | <b>THÀNH PHỐ SẦM SƠN</b>                                                                                                                                               |                                      | <b>3,80</b>                          | <b>0,81</b>                | <b>145.800</b>                            | <b>61.000</b>                                | <b>21.000</b>                                        | <b>63.800</b>                                                                                 |
| 1          | Khu dân cư đô thị và DVTM Sầm Sơn, thành phố Sầm Sơn (Quyết định số 4571/QĐ-UBND ngày 08/10/2019)                                                                      | P. Trường Sơn                        | 3,80                                 | 0,81                       | 145.800                                   | 61.000                                       | 21.000                                               | 63.800                                                                                        |
| <b>III</b> | <b>THỊ XÃ BỈM SƠN</b>                                                                                                                                                  |                                      | <b>0,32</b>                          | <b>0,25</b>                | <b>2.950</b>                              | <b>800</b>                                   | <b>1.100</b>                                         | <b>1.050</b>                                                                                  |

|           |                                                           |               |              |              |                  |                 |                  |                  |
|-----------|-----------------------------------------------------------|---------------|--------------|--------------|------------------|-----------------|------------------|------------------|
| 1         | Mặt bằng quy hoạch đấu giá QSD đất khu xen cư Đồi Mơ      | P. Đông Sơn   | 0,32         | 0,25         | 2.950            | 800             | 1.100            | 1.050            |
| <b>IV</b> | <b>HUYỆN ĐÔNG SƠN</b>                                     |               | <b>52,03</b> | <b>20,53</b> | <b>379.740,0</b> | <b>83.248,0</b> | <b>151.896,0</b> | <b>144.596,0</b> |
| 1         | Điểm dân cư Đồng Công, Đồng Đầu thôn Tân Đại              | Xã Đông Hoà   | 3,00         | 1,20         | 12.000,0         | 4.800,0         | 4.800,0          | 2.400,0          |
| 2         | Điểm dân cư nông thôn giáp đường Phú Anh - Cầu Vạn        | Xã Đông Hoà   | 3,00         | 1,20         | 12.000,0         | 4.800,0         | 4.800,0          | 2.400,0          |
| 3         | Điểm dân cư nông thôn thôn Mai Chũr                       | Xã Đông Nam   | 3,23         | 1,292        | 19.380,0         | 5.168,0         | 7.752,0          | 6.460,0          |
| 4         | Điểm dân cư Đồng Ri thôn Ngọc Tích                        | Đông Thanh    | 3,20         | 1,28         | 19.200,0         | 5.120,0         | 7.680,0          | 6.400,0          |
| 5         | Điểm dân cư tại Đồng Ngổ Thôn Triệu Xá 1                  | Đông Tiến     | 2,75         | 1,10         | 22.000,0         | 4.400,0         | 8.800,0          | 8.800,0          |
| 6         | Khu dân cư thị tứ xã Đông Khê                             | Đông Khê      | 4,60         | 1,84         | 36.800,0         | 7.360,0         | 14.720,0         | 14.720,0         |
| 7         | Điểm dân cư nông thôn cạnh nhà văn hóa thôn Viên Khê 1    | Đông Khê      | 1,00         | 0,40         | 8.000,0          | 1.600,0         | 3.200,0          | 3.200,0          |
| 8         | Điểm dân cư nông thôn giáp chùa Thạch Khê                 | Đông Khê      | 2,18         | 0,87         | 17.440,0         | 3.488,0         | 6.976,0          | 6.976,0          |
| 9         | Khu dân cư đồng đất mạ thôn Hữu Bộc xã Đông Ninh          | Đông Ninh     | 2,50         | 1,00         | 15.000,0         | 4.000,0         | 6.000,0          | 5.000,0          |
| 10        | Điểm dân cư Cồn Căng thôn Hoà Bình                        | Đông Ninh     | 0,62         | 0,25         | 3.720,0          | 992,0           | 1.488,0          | 1.240,0          |
| 11        | Điểm dân cư nông thôn thôn Phú Bình                       | Đông Phú      | 4,00         | 1,60         | 24.000,0         | 6.400,0         | 9.600,0          | 8.000,0          |
| 12        | Khu dân cư Đồng Chạn thôn Văn Thắng                       | Đông Văn      | 2,00         | 0,80         | 16.000,0         | 3.200,0         | 6.400,0          | 6.400,0          |
| 13        | Khu dân cư Đồng Cửa Ao thôn Văn Thắng, xã Đông Văn        | Đông Văn      | 2,40         | 0,96         | 19.200,0         | 3.840,0         | 7.680,0          | 7.680,0          |
| 14        | Điểm dân cư thôn Văn Thắng xã Đông Văn                    | Đông Văn      | 2,00         | 0,80         | 16.000,0         | 3.200,0         | 6.400,0          | 6.400,0          |
| 15        | Điểm dân cư thôn Văn Ba - Đông Quang                      | Đông Quang    | 1,40         | 0,56         | 8.400,0          | 2.240,0         | 3.360,0          | 2.800,0          |
| 16        | Điểm dân cư Cạnh nhà văn hóa thôn 1                       | Đông Minh     | 1,00         | 0,40         | 8.000,0          | 1.600,0         | 3.200,0          | 3.200,0          |
| 17        | Điểm dân cư thôn 1 xã Đông Minh                           | Đông Minh     | 4,70         | 1,88         | 37.600,0         | 7.520,0         | 15.040,0         | 15.040,0         |
| 18        | Điểm dân cư nông thôn Đồng Trỗ, Đồng Ngang thôn 1, thôn 2 | Xã Đông Minh  | 2,70         | 0,80         | 16.000,0         | 4.320,0         | 6.400,0          | 5.280,0          |
| 19        | Khu dân cư mới OM-44                                      | TT Rừng Thông | 0,50         | 0,20         | 6.000,0          | 800,0           | 2.400,0          | 2.800,0          |
| 20        | Khu dân cư mới OM-4                                       | TT Rừng Thông | 1,30         | 0,52         | 15.600,0         | 2.080,0         | 6.240,0          | 7.280,0          |
| 21        | Khu dân cư mới OM-11                                      | TT Rừng Thông | 1,00         | 0,40         | 12.000,0         | 1.600,0         | 4.800,0          | 5.600,0          |
| 22        | Khu dân cư mới OM-27                                      | TT Rừng Thông | 2,95         | 1,18         | 35.400,0         | 4.720,0         | 14.160,0         | 16.520,0         |

|            |                                                                       |                            |              |              |                  |                 |                 |                  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------|--------------|------------------|-----------------|-----------------|------------------|
| <b>V</b>   | <b>HUYỆN THIỆU HÓA</b>                                                |                            | <b>6,02</b>  | <b>3,03</b>  | <b>141.340,0</b> | <b>7.820,8</b>  | <b>60.124,5</b> | <b>73.394,7</b>  |
| 1          | Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư dọc đường từ Quốc lộ 45 đi thôn Đình Tân  | TT Thiệu Hóa, Xã Thiệu Phú | 2,43         | 1,00         | 50.000,0         | 3.153,8         | 24.245,7        | 22.600,5         |
| 2          | Khu dân cư mới (phía Bắc đường vào Bệnh viện Đa khoa huyện Thiệu Hóa) | TT Thiệu Hóa               | 2,00         | 1,00         | 50.000,0         | 2.600,0         | 19.988,2        | 27.411,8         |
| 3          | Điểm dân cư ao Tân thôn Sơn Thịnh                                     | Tân Châu                   | 0,59         | 0,38         | 15.340,0         | 767,0           | 5.896,5         | 8.676,5          |
| 4          | Đầu giá các lô đất còn lại của khu TĐC xã Tân Châu                    | Tân Châu                   | 1,00         | 0,65         | 26.000,0         | 1.300,0         | 9.994,0         | 14.706,0         |
| <b>VI</b>  | <b>HUYỆN QUẢNG XƯƠNG</b>                                              |                            | <b>36,08</b> | <b>5,00</b>  | <b>110.000,0</b> | <b>27.000,0</b> | <b>18.000,0</b> | <b>65.000,0</b>  |
| 1          | Dự án khu dân cư nông thôn                                            | Xã Quảng Hòa               | 3,00         | 0,50         | 10.000           | 2.000           | 1.000           | 7.000            |
| 2          | Dự án khu dân cư nông thôn                                            | Xã Quảng Định              | 7,21         | 1,00         | 20.000           | 7.000           | 3.000           | 10.000           |
| 3          | Dự án khu dân cư nông thôn                                            | Xã Quảng Lưu               | 4,32         | 0,50         | 15.000           | 4.000           | 2.000           | 9.000            |
| 4          | Dự án khu dân cư nông thôn                                            | Xã Quảng Lộc               | 2,99         | 0,50         | 15.000           | 2.000           | 2.000           | 11.000           |
| 5          | Dự án khu dân cư nông thôn                                            | Xã Quảng Ngọc              | 3,46         | 0,50         | 10.000           | 3.000           | 2.000           | 5.000            |
| 6          | Dự án khu dân cư nông thôn                                            | Xã Quảng Trạch             | 11,01        | 1,00         | 20.000           | 5.000           | 5.000           | 10.000           |
| 7          | Dự án khu dân cư nông thôn                                            | Xã Quảng Nhân              | 4,09         | 1,00         | 20.000           | 4.000           | 3.000           | 13.000           |
| <b>VII</b> | <b>HUYỆN HOÀNG HÓA</b>                                                |                            | <b>15,49</b> | <b>11,34</b> | <b>287.520,0</b> | <b>15.955,0</b> | <b>13.613,0</b> | <b>257.952,0</b> |
| <b>a</b>   | <b><i>Quỹ đất khai thác để làm đường Kim - Quỳ</i></b>                |                            | <b>7,58</b>  | <b>6,06</b>  | <b>181.920,0</b> | <b>8.530,0</b>  | <b>7.277,0</b>  | <b>166.113,0</b> |
| 1          | Khu dân cư thôn Phú Thượng, xã Hoàng Phú (Mặt bằng KQ1)               | Hoàng Phú                  | 0,98         | 0,78         | 23.520,0         | 1.103,0         | 941,0           | 21.476,0         |
| 2          | Khu dân cư thôn Phú Thượng, xã Hoàng Phú (Mặt bằng KQ2)               | Hoàng Phú                  | 0,70         | 0,56         | 16.800,0         | 788,0           | 672,0           | 15.340,0         |
| 3          | Khu dân cư thôn Trinh Thôn, xã Hoàng Phú (Mặt bằng KQ3)               | Hoàng Phú                  | 0,97         | 0,78         | 23.280,0         | 1.091,0         | 931,0           | 21.258,0         |
| 4          | Khu dân cư thôn Trinh Thôn, xã Hoàng Phú (Mặt bằng KQ4)               | Hoàng Phú                  | 0,75         | 0,60         | 18.000,0         | 844,0           | 720,0           | 16.436,0         |
| 5          | Khu dân cư thôn Trinh Thôn, xã Hoàng Phú (Mặt bằng KQ5)               | Hoàng Phú                  | 1,06         | 0,85         | 25.440,0         | 1.193,0         | 1.018,0         | 23.229,0         |
| 6          | Khu dân cư thôn Trinh Thôn, xã Hoàng Phú (Mặt bằng KQ6)               | Hoàng Phú                  | 1,54         | 1,23         | 36.960,0         | 1.733,0         | 1.478,0         | 33.749,0         |
| 7          | Khu dân cư thôn Trinh Thôn, xã Hoàng Phú (Mặt bằng KQ7)               | Hoàng Phú                  | 1,58         | 1,26         | 37.920,0         | 1.778,0         | 1.517,0         | 34.625,0         |
| <b>b</b>   | <b><i>Quỹ đất khai thác để làm đường Quỳ - Xuyên</i></b>              |                            | <b>6,06</b>  | <b>3,80</b>  | <b>76.000,0</b>  | <b>5.344,0</b>  | <b>4.560,0</b>  | <b>66.096,0</b>  |

|            |                                                                                                                                                    |                       |              |              |                  |                 |                 |                  |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------|--------------|------------------|-----------------|-----------------|------------------|
| 8          | Khu dân cư thôn Đức Thành, xã Hoằng Cát<br>(Mặt bằng QX2, dự án tạo nguồn cho dự án<br>đường Quỳ - Xuyên)                                          | Hoằng Cát             | 3,16         | 2,53         | 50.560,0         | 3.555,0         | 3.034,0         | 43.971,0         |
| 9          | Khu dân cư Đoài Thôn, xã Hoằng Xuyên<br>(Mặt bằng QX3, dự án tạo nguồn cho dự án<br>đường Quỳ - Xuyên)                                             | Hoằng Xuyên           | 2,90         | 2,32         | 46.400,0         | 3.263,0         | 2.784,0         | 40.353,0         |
| <b>c</b>   | <b>Quỹ đất khai thác để xây dựng Trung tâm Văn<br/>hóa - Thể dục thể thao khu vực Đông Nam</b>                                                     |                       | <b>1,85</b>  | <b>1,48</b>  | <b>29.600,0</b>  | <b>2.081,0</b>  | <b>1.776,0</b>  | <b>25.743,0</b>  |
| 10         | Khu dân cư thôn Đình Bảng, xã Hoằng Lộc để<br>thực hiện dự án Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể<br>thao khu vực Đông Nam (giai đoạn 2)               | Hoằng Lộc             | 1,85         | 1,48         | 29.600,0         | 2.081,0         | 1.776,0         | 25.743,0         |
| <b>VII</b> | <b>HUYỆN NÔNG CỐNG</b>                                                                                                                             |                       | <b>11,10</b> | <b>6,03</b>  | <b>453.600,0</b> | <b>20.700,0</b> | <b>79.500,0</b> | <b>353.400,0</b> |
| 1          | Dự án khu dân cư mới phía Đông đường Lam<br>Sơn) giai đoạn 1<br>(QĐ phê duyệt ĐAQH số 318/QĐ-UBND ngày<br>05/2/2020)                               | Thị trấn Nông<br>Cống | 10,00        | 5,60         | 450.000          | 20.000          | 78.000          | 352.000          |
| 2          | Dự án khu dân cư nông thôn xã Yên Mỹ<br>(QĐ phê duyệt MBQH số 1555/QĐ-UBND ngày<br>12/7/2018)                                                      | Xã Yên Mỹ             | 1,10         | 0,43         | 3.600            | 700             | 1.500           | 1.400            |
| <b>IX</b>  | <b>HUYỆN THỌ XUÂN</b>                                                                                                                              |                       | <b>80,39</b> | <b>20,67</b> | <b>388.258,8</b> | <b>45.032,5</b> | <b>90.550,0</b> | <b>252.676,3</b> |
| <b>a</b>   | <b>Dự án khu dân cư đô thị</b>                                                                                                                     |                       | <b>1,95</b>  | <b>1,20</b>  | <b>19.259,0</b>  | <b>1.525,0</b>  | <b>4.800,0</b>  | <b>12.934,0</b>  |
| 1          | Khu dân cư Đồng Chon                                                                                                                               | TT Thọ Xuân           | 0,17         | 0,04         | 3.000,0          | 100,0           | 1.200,0         | 1.700,0          |
| 2          | Khu dân cư Đồng Chon                                                                                                                               | TT Thọ Xuân           | 0,14         | 0,14         | 2.500,0          | 200,0           | 500,0           | 1.800,0          |
| 3          | Khu dân cư chợ Phủ Thọ                                                                                                                             | TT Thọ Xuân           | 0,31         | 0,20         | 4.000,0          | 45,0            | 600,0           | 3.355,0          |
| 4          | Khu dân cư Trạm Thú Y Cũ                                                                                                                           | TT Thọ Xuân           | 0,13         | 0,13         | 2.600,0          | 20,0            | 300,0           | 2.280,0          |
| 5          | KDC trước làng khu phố 7 TT Sao Vàng, theo<br>Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 23/10/2020<br>của UBND huyện Thọ Xuân v/v phê duyệt<br>MBQH chi tiết | TT Sao Vàng           | 1,15         | 0,66         | 6.634,0          | 1.100,0         | 2.200,0         | 3.334,0          |
| 6          | Khu xen cư thôn 3 (xã Xuân Thắng cũ), theo<br>Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 18/10/2019<br>của UBND huyện Thọ Xuân v/v phê duyệt<br>MBQH chi tiết | TT Sao Vàng           | 0,05         | 0,03         | 525,0            | 60,0            | -               | 465,0            |
| <b>b</b>   | <b>Dự án khu dân cư nông thôn</b>                                                                                                                  |                       | <b>78,44</b> | <b>19,47</b> | <b>368.999,8</b> | <b>43.507,5</b> | <b>85.750,0</b> | <b>239.742,3</b> |



|   |                                                                                                                                                   |                |      |      |          |         |         |          |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------|------|----------|---------|---------|----------|
| 1 | Khu dân cư giáp Trường Tiểu học.<br>Theo Quyết định số 926/QĐ -UBND ngày 23/5/2019 của UBND huyện Thọ Xuân v/v phê duyệt MBQH chi tiết            | xã Trường Xuân | 1,07 | 0,50 | 2.960,0  | 350,0   | 850,0   | 1.760,0  |
| 2 | Khu dân cư Sáu sào.<br>Theo Quyết định số 2631/QĐ -UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện Thọ Xuân v/v phê duyệt MBQH chi tiết                       | xã Trường Xuân | 0,50 | 0,15 | 1.000,0  | -       | -       | 1.000,0  |
| 3 | Khu xen cư giáp Anh Cường.<br>Theo Quyết định số 2631/QĐ -UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện Thọ Xuân v/v phê duyệt MBQH chi tiết                | xã Trường Xuân | 0,07 | 0,05 | 150,0    | -       | -       | 150,0    |
| 4 | Khu dân cư Đồng Văn phòng.<br>Theo Quyết định số 2631/QĐ -UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện Thọ Xuân v/v phê duyệt MBQH chi tiết                | xã Trường Xuân | 0,23 | 0,13 | 150,0    | -       | -       | 150,0    |
| 5 | Khu xen cư giáp Anh Thư.<br>Theo Quyết định số 2631/QĐ -UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện Thọ Xuân v/v phê duyệt MBQH chi tiết                  | xã Trường Xuân | 0,02 | 0,02 | 150,0    | -       | -       | 150,0    |
| 6 | Khu Dc Đồng Mau.<br>Theo Quyết định số 2445/QĐ -UBND ngày 09/11/2016 của UBND huyện Thọ Xuân v/v phê duyệt MBQH chi tiết                          | xã Trường Xuân | 1,41 | 1,27 | 750,0    | -       | -       | 750,0    |
| 7 | Khu dân cư Đồng Bíp.<br>Theo Quyết định số 2631/QĐ -UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện Thọ Xuân v/v phê duyệt MBQH chi tiết                      | xã Trường Xuân | 0,11 | 0,05 | 300,0    | -       | -       | 300,0    |
| 8 | Khu dân cư thôn Cốc Thôn.<br>Theo Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 của UBND huyện về phê duyệt MBQH chi tiết                             | xã Trường Xuân | 0,34 | 0,14 | 4.000,0  | 500,0   | 1.500,0 | 2.000,0  |
| 9 | KDC mới hai bên đường Lê Hoàn.<br>Theo QĐ số 760/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của UBND huyện Thọ Xuân về phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết | xã xuân Lai    | 2,00 | 1.07 | 32.000,0 | 2.000,0 | 6.000,0 | 24.000,0 |

|    |                                                                                                                                                                   |              |      |       |          |         |          |          |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------|-------|----------|---------|----------|----------|
| 10 | KDC mới hai bên đường Lê Hoàn (giai đoạn 2,3).<br>Theo QĐ số 760/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của UBND huyện Thọ Xuân về phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết | xã xuân Lai  | 1,50 | 1.49  | 43.480,0 | 3.000,0 | 4.000,0  | 36.480,0 |
| 11 | Khu dân cư mới xã Xuân Minh (thôn Phong Cốc)                                                                                                                      | xã Xuân Minh | 5,00 | 0,50  | 10.000,0 | 1.500,0 | 3.000,0  | 5.500,0  |
| 12 | Khu DC Cổng Trên Tổng Tiểu thôn Phong Cốc.<br>Theo Quyết định số 1823/QĐ- UBND ngày 15/9/2020 của UBND huyện v/v phê duyệt MBQH chi tiết                          | xã Xuân Minh | 2,65 | 1,54  | 46.200,0 | 4.000,0 | 16.000,0 | 26.200,0 |
| 13 | Khu dân cư Quan Rện thôn Vinh Quang.<br>Theo Quyết định số 1823/QĐ- UBND ngày 15/9/2020 của UBND huyện v/v phê duyệt MBQH chi tiết                                | xã Xuân Minh | 0,80 | 0,20  | 7.800,0  | -       | -        | 7.800,0  |
| 14 | Khu dân cư mới đồng Trước Cửa thôn Phong Cốc                                                                                                                      | xã Xuân Minh | 0,38 | 0,28  | 4.000,0  | 600,0   | 1.000,0  | 2.400,0  |
| 15 | KDC dọc đường trục xã thôn Phú Vinh (xã Thọ Thắng cũ).<br>Theo Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 19/3/2019 của UBND huyện v/v phê duyệt MBQH chi tiết                | xã Xuân Lập  | 0,70 | 0,32  | 2.880,0  | -       |          | 2.880,0  |
| 16 | Khu xen cư thôn Trung Lập 1                                                                                                                                       | xã Xuân Lập  | 0,02 | 0,02  | 500,0    | -       | -        | 500,0    |
| 17 | Khu dân cư Đồng Lành<br>(giáp cây xăng Phú Xuân)                                                                                                                  | xã Phú Xuân  | 5,00 | 0,50  | 10.000,0 | 1.500,0 | 3.000,0  | 5.500,0  |
| 18 | KDC Ao Thánh Thôn 4 (xã Phú Yên cũ).<br>Theo Quyết định số 1596/QĐ-UBND của UBND huyện ngày 01/10/2013 v/v phê duyệt MBQH chi tiết                                | xã Phú Xuân  | 0,31 | 0,012 | 351,0    | -       | -        | 351,0    |
| 19 | KDC Đồng Gốc gạo (xã Xuân Yên cũ).<br>Theo Quyết định số 2813/QĐ-UBND của UBND huyện ngày 13/11/2018 v/v phê duyệt MBQH chi tiết                                  | xã Phú Xuân  | 0,61 | 0,13  | 1.332,0  | -       | -        | 1.332,0  |
| 20 | KDC Vườn Cát Thôn 4 (xã Xuân Yên cũ).<br>Theo Quyết định số 1584/QĐ-UBND của UBND huyện ngày 30/09/2013 v/v phê duyệt MBQH chi tiết                               | xã Phú Xuân  | 0,25 | 0,03  | 74,0     | -       | -        | 74,0     |

|    |                                                                                                                                                                       |               |      |      |          |       |         |         |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|------|----------|-------|---------|---------|
| 21 | Khu trung tâm văn hóa-Thể thao và đất ở dân cư xã Xuân Tín.<br>Theo Quyết định số 3170/QĐ- UBND ngày 16/12/2019 của UBND huyện v/v phê duyệt điều chỉnh MBQH chi tiết | xã Xuân Tín   | 1,06 | 0,77 | 10.012,0 | 594,0 | 3.300,0 | 6.118,0 |
| 22 | Khu dân cư Dọc hàng<br>(MBQH số 1652 ngày 26/8/2019)                                                                                                                  | xã Thọ Lập    | 0,89 | 0,17 | 1.676,0  | -     | -       | 1.676,0 |
| 23 | Khu dân cư đường ngang<br>(MBQH số 1652 ngày 26/8/2019)                                                                                                               | xã Thọ Lập    | 0,30 | 0,21 | 2.835,0  | -     | -       | 2.835,0 |
| 24 | Khu dân cư cửa hồ<br>(MBQH số 1652 ngày 26/8/2019)                                                                                                                    | xã Thọ Lập    | 0,32 | 0,17 | 2.342,0  | -     | -       | 2.342,0 |
| 25 | Trước nhà văn hóa thôn 2 Phúc Bồi (MBQH số 1633 ngày 26/7/2017)                                                                                                       | xã Thọ Lập    | 0,17 | 0,08 | 403,3    | -     | -       | 403,3   |
| 26 | Cấp đất xen cư khu cửa hồ<br>(MBQH số 839 ngày 11/4/2018)                                                                                                             | xã Thọ Lập    | 0,48 | 0,03 | 178,0    | -     | -       | 178,0   |
| 27 | Khu dân cư Thanh lan Bờ vui (MBQH số 2446 ngày 09/11/2016)                                                                                                            | xã Thọ Lập    | 0,13 | 0,04 | 600,0    | -     | -       | 600,0   |
| 28 | Khu dân cư Phủ mới (MBQH số 1826 ngày 03/8/2015)                                                                                                                      | xã Thọ Lập    | 0,79 | 0,05 | 607,5    | -     | -       | 607,5   |
| 29 | Khu đồng Nếp, đồng Chành, Vò Chè, Ao rong                                                                                                                             | xã Quảng Phú  | 0,50 | 0,40 | 2.500,0  | 550,0 | 500,0   | 1.450,0 |
| 30 | Khu DC Hộc Gạch thôn 1 xã Xuân Châu (cũ) nay là xã Thuận Minh.<br>Theo Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 10/6/2014 của UBND huyện Thọ Xuân                               | xã Thuận Minh | 0,06 | 0,02 | 200,0    | -     | -       | 200,0   |
| 31 | Khu DC Đồng Bục.<br>Theo Quyết định số 346/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND huyện Thọ Xuân                                                                            | xã Thuận Minh | 0,27 | 0,08 | 1.000,0  | -     | -       | 1.000,0 |
| 32 | Khu dân cư Đồng chài thôn 3                                                                                                                                           | xã Thuận Minh | 0,60 | 0,01 | 135,0    | -     | -       | 135,0   |
| 33 | Đất ở khu công sở cũ xã Xuân Thiên.<br>Theo Quyết định số 1464/QĐ-UBND ngày 05/08/2019 của UBND huyện v/v điều chỉnh MBQH chi tiết                                    | xã Xuân Thiên | 0,21 | 0,02 | 400,0    | -     | -       | 400,0   |

|    |                                                                                                                             |               |      |      |          |         |         |          |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|------|----------|---------|---------|----------|
| 34 | KDC xã Xuân Thiên, theo Quyết định số 968/QĐ-UBND ngày 10/6/2014 của UBND huyện Thọ Xuân v/v phê duyệt MBQH chi tiết        | xã Xuân Thiên | 0,09 | 0,09 | 360,0    | -       | -       | 360,0    |
| 35 | Điều chỉnh nội bộ Khu đô thị dịch vụ thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân (điều chỉnh bổ sung 6 lô)                             | xã Thọ Xương  | 0,05 | 0,05 | 2.500,0  | 20,0    | 20,0    | 2.460,0  |
| 36 | Đất ở xen cư Khu Ao ( <i>Khu dân cư tập trung (thôn 7)</i> ), theo Quyết định số 969/QĐ-UBND, ngày 03/6/2019 của UBND huyện | xã Xuân Bái   | 0,25 | 0,22 | 3.548,0  | 700,0   | 1.000,0 | 1.848,0  |
| 37 | KDC Đồng Bру (Bờ Hón). Theo Quyết định số 841b/QĐ-UBND ngày 9/5/2016 của UBND huyện                                         | xã Xuân Bái   | 0,62 | 0,31 | 5.014,0  | 445,0   | 1.000,0 | 3.569,0  |
| 38 | Khu dân cư Đồng Nhà ( <i>thôn Hồng Kỳ</i> )                                                                                 | xã Xuân Bái   | 3,05 | 1,16 | 17.400,0 | 2.500,0 | 3.500,0 | 11.400,0 |
| 39 | Khu dân cư Thôn Bàn Lai (Phía Tây tỉnh lộ 519B)                                                                             | xã Xuân Phú   | 0,65 | 0,50 | 7.500,0  | 650,0   | 1.500,0 | 5.350,0  |
| 40 | Khu dân cư thôn Bàn Lai (Phía Đông đường tỉnh lộ 519b)                                                                      | xã Xuân Phú   | 1,60 | 0,30 | 3.000,0  | 500,0   | 1.200,0 | 1.300,0  |
| 41 | Khu dân cư thôn Bàn Lai (Giáp đường số 4)                                                                                   | xã Xuân Phú   |      | 0,10 | 1.000,0  | 160,0   | 300,0   | 540,0    |
| 42 | Khu xen cư thôn Bàn Lai                                                                                                     | xã Xuân Phú   |      | 0,06 | 540,0    |         |         | 540,0    |
| 43 | Khu dân cư Đồng Vững Cao (Lô 2)-thôn Bật Thượng                                                                             | xã Xuân Sinh  | 0,55 | 0,30 | 6.000,0  | 545,5   | 2.400,0 | 3.054,5  |
| 44 | Khu dân cư thôn 1 xã Xuân Quang cũ                                                                                          | xã Xuân Sinh  | 0,50 | 0,03 | 600,0    | -       | -       | 600,0    |
| 45 | Khu tái định cư Thôn 6                                                                                                      | xã Xuân Sinh  | 0,80 | 0,30 | 6.000,0  | 1.000,0 | 2.000,0 | 3.000,0  |
| 46 | Khu tái định cư Thôn Bật Thượng                                                                                             | xã Xuân Sinh  | 0,56 | 0,25 | 5.000,0  | 1.000,0 | 1.500,0 | 2.500,0  |
| 47 | Khu cạnh trạm Y tế Xuân Quang                                                                                               | xã Xuân Sinh  | 0,40 | 0,12 | 2.400,0  | 200,0   | 500,0   | 1.700,0  |
| 48 | KDC đồng Bờ Đó, Ngọc Trầu thôn Thống Nhất                                                                                   | xã Xuân Hưng  | 6,40 | 0,50 | 13.500,0 | 6.000,0 | 2.500,0 | 5.000,0  |
| 49 | Khu dân cư Sân bóng Điền Trạch theo QĐ phê duyệt MBQH chi tiết số 1025 ngày 16/5/2017 của UBND huyện Thọ Xuân.              | xã Thọ Lâm    | 0,39 | 0,26 | 1.200,0  | -       | -       | 1.200,0  |
| 50 | Khu dân cư Mã Khem thôn 1 theo QĐ phê duyệt điều chỉnh MBQH chi tiết số 1435 ngày 01/8/2019 của UBND huyện Thọ Xuân.        | xã Thọ Lâm    | 0,88 | 0,07 | 722,0    | -       | -       | 722,0    |

|          |                                                                                                                             |                   |              |              |                  |                 |                  |                  |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|--------------|------------------|-----------------|------------------|------------------|
| 51       | Khu dân cư đồng Sớ Đò thôn 5, đồng Góc Khế, đồng Nghĩa Trang thôn Đăng Lâu                                                  | xã Thọ Lâm        | 2,17         | 1,10         | 11.000,0         | 2.000,0         | 2.000,0          | 7.000,0          |
| 52       | Khu dân cư mới Trước Đình Thôn 1                                                                                            | xã Thọ Diên       | 1,50         | 0,80         | 7.950,0          | 1.500,0         | 1.000,0          | 5.450,0          |
| 53       | Khu dân cư Đồng 6 mẫu                                                                                                       | xã Thọ Diên       | 1,00         | 0,12         | 1.800,0          | -               | -                | 1.800,0          |
| 54       | Đất ở khu vực Cửa Găng, Đồng Chiêm                                                                                          | xã Thọ Hải        | 2,00         | 0,50         | 12.000,0         | 980,0           | 6.000,0          | 5.020,0          |
| 55       | Khu dân cư Hương I, Hương II, Phần Thôn                                                                                     | xã Thọ Hải        | 2,00         | 0,80         | 10.000,0         | 1.500,0         | 3.000,0          | 5.500,0          |
| 56       | Khu dân cư mới xã Thọ Hải (năm 2016)                                                                                        | xã Thọ Hải        | 0,90         | 0,03         | 600,0            | -               | -                | 600,0            |
| 57       | Khu dân cư mới Cầu Đá                                                                                                       | xã Xuân Hòa       | 5,00         | 0,50         | 10.000,0         | 1.500,0         | 3.000,0          | 5.500,0          |
| 58       | Đất ở, tái định cư đền bà quốc mẫu Phạm Thị Ngọc Trần<br>Theo Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 25/2/2020 của UBND huyện.      | xã Xuân Hòa       | 1,03         | 0,29         | 3.000,0          | 1.183,0         | 630,0            | 1.187,0          |
| 59       | Khu dân cư Đồng Bông                                                                                                        | xã Xuân Trường    | 0,07         | 0,04         | 900,0            | 30,0            | 50,0             | 820,0            |
| 60       | Khu tái định cư dự án đường từ Thị trấn Thọ Xuân đi đô thị Lam Sơn- Sao Vàng trên địa bàn Thị trấn Thọ Xuân                 | xã Xuân Trường    | 2,00         | 1,00         | 10.000,0         | 1.500,0         | 3.000,0          | 5.500,0          |
| 61       | Khu dân cư mới xã Xuân Hồng (thôn Lễ Nghĩa 2)                                                                               | xã Xuân Hồng      | 5,00         | 0,50         | 10.000,0         | 1.500,0         | 3.000,0          | 5.500,0          |
| 62       | Khu dân cư Đồng Rạc thôn Vân Lộ                                                                                             | xã Xuân Hồng      | 0,55         | 0,30         | 4.500,0          | 500,0           | 1.500,0          | 2.500,0          |
| 63       | Khu dân cư mới xã Thọ Lộc                                                                                                   | xã Thọ Lộc        | 5,00         | 0,50         | 10.000,0         | 1.500,0         | 3.000,0          | 5.500,0          |
| 64       | Khu dân cư xã Nam Giang (đồng Cổ dưới thôn Phong Lạc)                                                                       | xã Nam Giang      | 5,00         | 0,50         | 10.000,0         | 1.500,0         | 3.000,0          | 5.500,0          |
| <b>X</b> | <b>HUYỆN HÀ TRUNG</b>                                                                                                       |                   | <b>75,28</b> | <b>13,54</b> | <b>441.304,4</b> | <b>21.720,0</b> | <b>152.170,0</b> | <b>267.414,4</b> |
| 1        | Khu dân cư Đồng Vang (QĐ số:1626/QĐ-UBND, ngày 23/6/2014 về việc điều chỉnh MB chi tiết khu dân cư Đồng Vang)               | Thị trấn Hà Trung | 3,10         | 0,17         | 5.100,0          | -               | -                | 5.100,0          |
| 2        | Khu dân cư Vườn Cây Các Cỗ (QĐ số: 1786/QĐ-UBND, ngày 29/11/2015 về việc điều chỉnh MB chi tiết khu dân cư Vườn Cây Các Cỗ) | Thị trấn Hà Trung | 0,99         | 0,12         | 3.600,0          | -               | -                | 3.600,0          |
| 3        | Khu dân cư Ao Bệnh Viện (QĐ số 06-XD/UB, ngày 05/01/2005)                                                                   | Thị trấn Hà Trung | 0,52         | 0,13         | 3.900,0          | -               | -                | 3.900,0          |

|    |                                                                                                                                                                                         |                      |       |       |          |         |          |          |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------|-------|----------|---------|----------|----------|
| 4  | Khu dân cư thôn Phong Vận<br>(QĐ số 593/QĐ-UBND, ngày 05/02/2021)                                                                                                                       | Thị trấn<br>Hà Trung | 0,38  | 0,22  | 11.000,0 | 300,0   | 2.200,0  | 8.500,0  |
| 5  | Khu dân cư Đồng Hàng<br>(QĐ số 593/QĐ-UBND, ngày 05/02/2021)                                                                                                                            | thị trấn<br>Hà Trung | 1,88  | 0,81  | 44.000,0 | 2.200,0 | 20.500,0 | 21.300,0 |
| 6  | Khu dân cư Nam Núi Phấn<br>(QĐ số 13/QĐ-UBND, ngày 05/01/2021)                                                                                                                          | Thị trấn<br>Hà Trung | 3,91  | 1,5   | 75.000,0 | 5.800,0 | 35.000,0 | 34.200,0 |
| 7  | Khu dân cư xã Hà Phú<br>(QĐ số: 3772/QĐ-UBND, ngày 20/10/2017 của<br>Chủ tịch UBND huyện Hà Trung về việc phê<br>duyet QH chi tiết tỷ lệ 1/500 KDC xã Hà Phú,<br>huyện Hà Trung)        | Lĩnh Toại            | 0,32  | 0,32  | 16.000,0 | 200,0   | 3.000,0  | 12.800,0 |
| 8  | Khu dân cư Lão dài quỳnh trắng<br>(QĐ số: 1979/QĐ-UBND, ngày 29/6/2012 về việc<br>phê duyệt MBQH khu dân cư Lão dài quỳnh trắng)                                                        | Hà Hải               | 0,56  | 0,22  | 4.000,0  | -       | -        | 4.000,0  |
| 9  | Khu dân cư trước cửa Trạm Y tế<br>(QĐ số: 1595/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 phê<br>duyet MBQH khu dân cư trước cửa Trạm Y tế)                                                                 | Hà Hải               | 0,32  | 0,21  | 6.300,0  | -       | 2.500,0  | 3.800,0  |
| 10 | Khu dân cư Gốc Bàng<br>(QĐ số: 1595/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 phê<br>duyet MBQH khu dân cư Gốc Bàng)                                                                                       | Hà Hải               | 0,54  | 0,30  | 7.200,0  | -       | 4.300,0  | 2.900,0  |
| 11 | Khu dân cư sau làng nam thôn (QĐ số 1590/QĐ-<br>UBND ngày 17/4/2021 phê duyệt MBQH khu dân<br>cư sau làng nam thôn)                                                                     | Hà Hải               | 0,09  | 0,07  | 1.300,0  | -       | -        | 1.300,0  |
| 12 | Khu xen cư Bãi Cống<br>(QĐ số 1590/QĐ-UBND ngày 17/4/2021 phê<br>duyet MBQH khu dân cư Bãi Cống)                                                                                        | Hà Hải               | 0,10  | 0,07  | 1.400,0  | -       | 820,0    | 580,0    |
| 13 | Khu dân cư Nhà Thần Lô 2                                                                                                                                                                | Hà Thái              | 0,14  | 0,10  | 1.500,0  | 200,0   | 450,0    | 850,0    |
| 14 | Đất ở xen cư khu Đồng Nhà Thần thôn 6<br>(QĐ số 7484/QĐ-UBND ngày 23/11/2016 )                                                                                                          | Hà Thái              | 0,60  | 0,093 | 2.200,0  | 200,0   | 600,0    | 1.400,0  |
| 15 | Khu dân cư trung tâm xã<br>(QĐ số 236/QĐ-UBND ngày 20/02/2014 nay điều<br>chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu<br>trung tâm xã Hà Lai theo QĐ 824/QĐ-UBND<br>ngày 04/5/2021) | Hà Lai               | 14,00 | 0,87  | 24.500,0 | 1.000,0 | 12.500,0 | 11.000,0 |

|    |                                                                                                                                                                                                                           |         |      |      |          |         |         |         |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------|------|----------|---------|---------|---------|
| 16 | Khu dân cư Ông Phùng, Ông Thọ<br>(QĐ số 5183/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư ông Phùng, ông Thọ, xã Hà Lai)                                                                  | Hà Lai  | 0,89 | 0,43 | 14.000,0 | 1.000,0 | 7.000,0 | 6.000,0 |
| 17 | Khu dân cư Chân Sơn<br>(QĐ số 36/QĐ-UBND ngày 03/8/2006 phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Chân Sơn, xã Hà Lai)                                                                                          | Hà Lai  | 0,60 | 0,04 | 800,0    | 200,0   | -       | 600,0   |
| 18 | KDC giáp Trung tâm xã<br>(MBQH số: 2757/QĐ-UBND ngày 10/10/2014 về việc phê duyệt đồ án xây dựng tỷ lệ 1/500 các điểm dân cư xã Hà Châu, huyện Hà Trung)                                                                  | Hà Châu | 0,57 | 0,03 | 300,0    | -       | -       | 300,0   |
| 19 | Khu dân cư Mạ bãi thôn Trạng Sơn<br>(MBQH số: 1478/QĐ-UBND ngày 17/4/2018 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư khu mạ Bãi thôn Trạng Sơn, xã Hà Bắc, huyện Hà Trung)      | Hà Bắc  | 1,20 | 0,57 | 8.600,0  | 1.000,0 | 2.000,0 | 5.600,0 |
| 20 | MBQH đất ở khu phía sau UBND xã cũ thôn Tam Quy 1<br>(QĐ số 4178/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu phía sau UB cũ thôn Tam Quy 1)                                                      | Hà Tân  | 0,50 | 0,02 | 400,0    | -       | -       | 400,0   |
| 21 | MBQH xen cư đất ở khu núi Cạnh Cò thôn Nam Thôn<br>(MBQH số: 5582/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của Chủ tịch UBND huyện phê duyệt mặt bằng chi tiết tỷ lệ 1/500 đất ở khu núi cạnh cò thôn Nam Thôn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung) | Hà Tân  | 0,19 | 0,03 | 750,0    | -       | -       | 750,0   |
| 22 | Điểm dân cư nông thôn thôn Đàm Sen<br>(MBQH số: 4106/QĐ-UBND ngày 10/3/2020 của Chủ tịch UBND huyện phê duyệt tổng mặt bằng chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các điểm dân cư xã Hà Tiến, huyện Hà Trung)                     | Hà Tiến | 0,06 | 0,05 | 180,0    | -       | -       | 180,0   |

|    |                                                                                                                                                                                                                                |           |      |       |          |       |         |          |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------|-------|----------|-------|---------|----------|
| 23 | Điểm dân cư nông thôn thôn Bồng Sơn<br>(MBQH số: 4106/QĐ-UBND ngày 103/9/2020 của Chủ tịch UBND huyện Hà Trung về việc phê duyệt tổng mặt bằng chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các điểm dân cư xã Hà Tiến, huyện Hà Trung)       | Hà Tiến   | 0,08 | 0,04  | 144,0    | -     | -       | 144,0    |
| 24 | Điểm dân cư nông thôn xen cư trường Mầm Non thôn Cẩm Sơn<br>(MBQH số: 4106/QĐ-UBND ngày 103/9/2020 của Chủ tịch UBND huyện phê duyệt tổng mặt bằng chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các điểm dân cư xã Hà Tiến, huyện Hà Trung)   | Hà Tiến   | 0,11 | 0,10  | 500,0    | -     | -       | 500,0    |
| 25 | Điểm dân cư nông thôn xen cư giáp nương tiêu thôn Bồng Sơn<br>(MBQH số: 4106/QĐ-UBND ngày 103/9/2020 của Chủ tịch UBND huyện phê duyệt tổng mặt bằng chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các điểm dân cư xã Hà Tiến, huyện Hà Trung) | Hà Tiến   | 0,02 | 0,014 | 50,4     | -     | -       | 50,4     |
| 26 | Địa điểm dân cư nông thôn khu Đông Sồi thôn Đầm Sen.<br>(MBQH số: 4106/QĐ-UBND ngày 103/9/2020 của Chủ tịch UBND huyện phê duyệt tổng mặt bằng chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các điểm dân cư xã Hà Tiến, huyện Hà Trung)       | Hà Tiến   | 0,90 | 0,56  | 2.000,0  | 70,0  | -       | 1.930,0  |
| 27 | Điểm dân cư thôn Cẩm Sơn.<br>(MBQH số: 4106/QĐ-UBND ngày 103/9/2020 của Chủ tịch UBND huyện phê duyệt tổng mặt bằng chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các điểm dân cư xã Hà Tiến, huyện Hà Trung)                                  | Hà Tiến   | 0,24 | 0,12  | 3.400,0  | 50,0  | 900,0   | 2.450,0  |
| 28 | Khu dân cư Đa Hàn Cao Lũng.<br>(QĐ số 119/QĐ-UBND ngày 14/6/2010 QĐ phê duyệt MBQH khu dân cư Đa Hàn, xã Hà Dương, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa)                                                                             | Yên Dương | 0,72 | 0,60  | 18.000,0 | 500,0 | 5.600,0 | 11.900,0 |
| 29 | Điểm xen cư phía Bắc trung tâm bồi dưỡng chính trị thôn Nhân Lý, xã Hà Bình.<br>(MBQH phê duyệt tại quyết định số 1724/QĐ - UBND ngày 26/04/2021)                                                                              | Hà Bình   | 0,65 | 0,21  | 6.300,0  | 500,0 | 2.000,0 | 3.800,0  |



|            |                                                                                                                                                                                                                                   |                |             |             |                  |                 |                 |                 |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|-------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 30         | Khu trung tâm - thùng đấu, Ao Gạo xã Hà Bình.<br>(MBQH phê duyệt tại quyết định số 1411/QĐ - UBND ngày 04/04/2016)                                                                                                                | Hà Bình        | 18,40       | 0,16        | 4.800,0          | 400,0           | 1.500,0         | 2.900,0         |
| 31         | Khu dân cư Thôn Kim Hưng, Kim Phát.<br>(Khu vực 5a) (MBQH số: 101/QĐ-UBND ngày 14/01//2020 phê duyệt điều chỉnh mặt bằng QHCT tỷ lệ 1/500 khu dân cư Kim Hưng - Kim Phát, xã Hà Đông, huyện Hà Trung)                             | Hà Đông        | 15,00       | 1,85        | 60.000,0         | 3.000,0         | 24.000,0        | 33.000,0        |
| 32         | Điểm xen cư thôn Ngọc Tiến xã Hà Sơn<br>(Quyết định số 2578/QĐ - UBND ngày 19/7/2017 về việc phê duyệt MB điều chỉnh QHCT tỷ lệ 1/500 điểm xen cư thôn Ngọc Tiến, xã Hà Sơn)                                                      | Hà Sơn         | 0,70        | 0,26        | 2.080,0          | 200,0           | 300,0           | 1.580,0         |
| 33         | Khu dân cư Đồng Quán                                                                                                                                                                                                              | Yến Sơn        | 0,75        | 0,45        | 20.000,0         | 900,0           | 6.000,0         | 13.100,0        |
| 34         | Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC phục vụ dự án Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu di tích Lăng Miếu Triệu Tường, xã Hà Long, huyện Hà Trung giai đoạn 2<br>(MBQH được UBND huyện phê duyệt tại QĐ số 3430/QĐ - UBND ngày 31/8/2018) | Hà Long        | 2,95        | 1,07        | 40.000,0         | -               | -               | 40.000,0        |
| 35         | Hạ tầng tái định cư và khu dân cư mới trung tâm chính trị- văn hóa xã Hà Yên (cũ), xã Yên Dương, huyện Hà Trung (MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được UBND huyện phê duyệt tại QĐ 934/QĐ - UBND ngày 16/3/2021)                      | Xã Yên Dương   | 3,30        | 1,73        | 52.000           | 4.000,0         | 21.000,0        | 27.000,0        |
| <b>XI</b>  | <b>HUYỆN NGỌC LẶC</b>                                                                                                                                                                                                             |                | <b>3,14</b> | <b>1,81</b> | <b>6.200,0</b>   | <b>1.280,0</b>  | <b>-</b>        | <b>4.920,0</b>  |
| 1          | MBQH khu xen cư làng Tường                                                                                                                                                                                                        | xã Nguyệt Ấn   | 0,45        | 0,40        | 2.500            | 630             | -               | 1.870           |
| 2          | MB dân cư cầu làng Thê                                                                                                                                                                                                            | xã Nguyệt Ấn   | 0,70        | 0,40        | 600              | -               | -               | 600             |
| 3          | MBQH khu dân cư làng Chu                                                                                                                                                                                                          | xã Phùng Minh  | 0,60        | 0,30        | 600              | -               | -               | 600             |
| 4          | MBQH khu xen cư thôn Hoa Cao                                                                                                                                                                                                      | xã Thúy Sơn    | 0,30        | 0,25        | 800              | 450             | -               | 350             |
| 5          | MBQH KXC thôn Thuận Hòa                                                                                                                                                                                                           | xã Quang Trung | 0,31        | 0,067       | 500              | 200             | -               | 300             |
| 6          | MBQH khu xen cư làng Bứa                                                                                                                                                                                                          | Xã Cao Thịnh   | 0,55        | 0,24        | 600              | -               | -               | 600             |
| 7          | MBQH khu dân cư xóm 2, làng Thọ Liên                                                                                                                                                                                              | xã Kiên Thọ    | 0,23        | 0,15        | 600              | -               | -               | 600             |
| <b>XII</b> | <b>HUYỆN VĨNH LỘC</b>                                                                                                                                                                                                             |                | <b>9,46</b> | <b>6,28</b> | <b>118.626,6</b> | <b>15.706,0</b> | <b>17.597,5</b> | <b>85.323,1</b> |

|    |                                                                               |            |      |      |        |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|------------|------|------|--------|-------|-------|-------|
| 1  | Khu dân cư Bồng Trung 1 (Ao rau Ngõ Nghè)                                     | Minh Tân   | 0,02 | 0,02 | 400    | 28    | 100   | 272   |
| 2  | Khu đất ở thôn 9 dọc Quốc lộ 217                                              | Minh Tân   | 0,20 | 0,20 | 10.000 | 3.150 | -     | 6.850 |
| 3  | Quy hoạch khu dân cư tập trung Thôn 3 (khu Đồng Lũy, Sau trường)              | Vĩnh An    | 1,30 | 0,30 | 7.518  | 3.640 | 2.310 | 1.568 |
| 4  | Quy hoạch đất ở xen cư thôn 7 (Đồng Miên, Bờ cào)                             | Vĩnh An    | 0,76 | 0,46 | 3.243  | 988   | 1.026 | 1.229 |
| 5  | Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Sóc Sơn 2 (gần trường mầm non cũ)              | Vĩnh Hùng  | 0,20 | 0,19 | 2.280  | 280   | 570   | 1.430 |
| 6  | Đầu giá quyền sử dụng đất Quốc lộ 217 thôn Đồng Mực                           | Vĩnh Hùng  | 0,30 | 0,20 | 2.800  | 420   | 700   | 1.680 |
| 7  | Đầu giá quyền sử dụng đất xóm Đông Thẳng Hát                                  | Vĩnh Hùng  | 0,10 | 0,06 | 1.080  | 140   | 270   | 670   |
| 8  | Đầu giá quyền sử dụng đất Quốc lộ 217 trước chợ xóm Đoài                      | Vĩnh Hùng  | 0,10 | 0,07 | 1.750  | 140   | 70    | 1.540 |
| 9  | Đầu giá quyền sử dụng đất khu đồng Mương Mát, thôn Đông Môn (Dọc Quốc lộ 217) | Vĩnh Long  | 0,40 | 0,25 | 6.250  | 560   | 438   | 5.253 |
| 10 | Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Đông Môn (giáp trường Mầm non)                 | Vĩnh Long  | 0,18 | 0,16 | 3.200  | 252   | 960   | 1.988 |
| 11 | Khu đất ở dân cư Quán Hát (Đầu cầu Máng)                                      | Vĩnh Phúc  | 0,18 | 0,15 | 1.500  | 252   | 375   | 873   |
| 12 | Khu đất ở dân cư thôn Văn Hạnh (Đối diện nghĩa địa)                           | Vĩnh Phúc  | 0,11 | 0,08 | 640    | 154   | 128   | 358   |
| 13 | Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Cẩm Hoàng 2                                    | Vĩnh Quang | 0,52 | 0,40 | 4.000  | 728   | 1.000 | 2.272 |
| 14 | Đầu giá quyền sử dụng đất đường Mỏ Lội thôn Tiến Ích 2                        | Vĩnh Quang | 0,40 | 0,40 | 4.800  | 560   | -     | 4.240 |
| 15 | Quy hoạch đất ở nông thôn Eo Lê                                               | Vĩnh Quang | 0,02 | 0,02 | 200    | 28    | -     | 172   |
| 16 | Đầu giá quyền sử dụng đất thôn 3 (Xứ đồng Nước Mạ)                            | Vĩnh Thịnh | 0,14 | 0,11 | 1.320  | 196   | 330   | 794   |
| 17 | Quy hoạch đất ở thôn 4 và thôn 1                                              | Vĩnh Thịnh | 0,60 | 0,49 | 7.380  | 840   | 1.845 | 4.695 |
| 18 | Khu dân cư thôn Tây Giai                                                      | Vĩnh Tiến  | 0,69 | 0,61 | 13.800 | 966   | 3.450 | 9.384 |
| 19 | Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Xuyên                                       | Vĩnh Yên   | 0,02 | 0,01 | 216    | 28    | 45    | 143   |
| 20 | Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Sơn                                         | Vĩnh Yên   | 0,04 | 0,03 | 540    | 56    | 135   | 349   |

|             |                                                                                                        |            |              |              |                |               |               |                |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|--------------|----------------|---------------|---------------|----------------|
| 21          | Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Xuyên (giáp mặt bằng đã quy hoạch năm 2018)                          | Vĩnh Yên   | 0,02         | 0,01         | 240            | 28            | 48            | 164            |
| 22          | Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Xuyên (Dọc Quốc lộ 217)                                              | Vĩnh Yên   | 1,50         | 0,57         | 11.400         | 2.100         | 2.850         | 6.450          |
| 23          | Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Xuyên                                                                | Vĩnh Yên   | 0,02         | 0,01         | 240            | 28            | 48            | 164            |
| 24          | Đầu giá Khu dân cư thôn Quang Biều (Ven Quốc lộ 217)                                                   | Vĩnh Hòa   | 0,29         | 0,12         | 3.000          | 144           | 900           | 1.956          |
| 25          | Đầu giá khu Tái định cư Phủ Trịnh                                                                      | Vĩnh Hùng  | 1,12         | 1,12         | 28.000         | -             | -             | 28.000         |
| 26          | Đầu giá khu Tái định cư Đường cao tốc Bắc Nam                                                          | Vĩnh An    | 0,24         | 0,24         | 2.830          | -             | -             | 2.830          |
| <b>XIII</b> | <b>HUYỆN HẬU LỘC</b>                                                                                   |            | <b>1,78</b>  | <b>1,21</b>  | <b>26.500</b>  | <b>1.951</b>  | <b>9.568</b>  | <b>14.981</b>  |
| 1           | Khu dân cư nông thôn xã Phú Lộc                                                                        | Xã Phú Lộc | 1,78         | 1,21         | 26.500         | 1.950,9       | 9.567,9       | 14.981         |
| <b>XIV</b>  | <b>HUYỆN YÊN ĐỊNH</b>                                                                                  |            | <b>40,06</b> | <b>26,11</b> | <b>328.916</b> | <b>36.080</b> | <b>84.836</b> | <b>208.000</b> |
| 1           | Khu dân cư mới Yên Ninh<br>(Phê duyệt tại Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 31/3/2021)                    | Yên Ninh   | 0,90         | 0,63         | 6 930          | 648           | 1 749         | 4 533          |
| 2           | Quy hoạch đất ở dân cư xã Yên Ninh<br>(Phê duyệt MBQH tháng 12/2010)                                   | Yên Ninh   | 0,88         | 0,21         | 3 000          | -             | -             | 3 000          |
| 3           | MB quy hoạch đất ở số 01 - Ngọc Sơn<br>(Ngày 17/02/2014)                                               | Quán Lào   | 0,50         | 0,11         | 1 100          | -             | -             | 1 100          |
| 4           | Mặt bằng điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 khu đường kè QL45 TT Quán Lào<br>(Số 01/ĐC4/2019) - khu 4 | Quán Lào   | 2,06         | 0,31         | 37 500         | -             | 12 604        | 24 896         |
| 5           | MB khu tái định cư năm 2019 - khu 5<br>(Phê duyệt MB theo QĐ số 3529 ngày 24/9/2019)                   | Quán Lào   | 0,54         | 0,22         | 9 500          | -             | -             | 9 500          |
| 6           | Khu dân cư Khu 3 (thị trấn Quán Lào)                                                                   | Quán Lào   | 9,80         | 6,86         | 75 460         | 9 800         | 19 620        | 46 040         |
| 7           | Khu dân cư Bồi Lim                                                                                     | Quán Lào   | 4,42         | 3,09         | 34 034         | 4 420         | 8 849         | 20 765         |
| 8           | Khu dân cư Thôn 6                                                                                      | Quý Lộc    | 3,00         | 2,10         | 23 100         | 3 000         | 6 006         | 14 094         |
| 9           | Khu dân cư thôn Duyên Lộc                                                                              | Định Hải   | 0,30         | 0,21         | 2 310          | 300           | 601           | 1 409          |

|            |                                                  |            |             |             |                 |                |                 |                 |
|------------|--------------------------------------------------|------------|-------------|-------------|-----------------|----------------|-----------------|-----------------|
| 10         | Khu dân cư Cửa Phủ, thôn Kênh Thôn               | Định Tân   | 0,42        | 0,29        | 3 234           | 420            | 841             | 1 973           |
| 11         | Khu dân cư thôn Bái Ân                           | Định Thành | 3,00        | 2,10        | 23 100          | 3 000          | 6 006           | 14 094          |
| 12         | Khu dân cư Hanh Cát 1                            | Yên Lạc    | 2,50        | 1,75        | 19 250          | 2 500          | 5 005           | 11 745          |
| 13         | Khu dân cư mới khu vực Cơm Thi Cồn Dừa           | Yên Phong  | 2,90        | 2,03        | 22 330          | 2 900          | 5 806           | 13 624          |
| 14         | Khu dân cư Dọc nhà máy nước, Đồng Quán           | Yên Phú    | 1,55        | 1,09        | 11 935          | 1 550          | 3 103           | 7 282           |
| 15         | Khu dân cư Đồng Than, thôn Cao Khánh             | Yên Lâm    | 0,45        | 0,32        | 3 465           | 450            | 901             | 2 114           |
| 16         | Khu dân cư Dọc Khan, thôn Đông Sơn               | Yên Lâm    | 0,33        | 0,23        | 2 541           | 330            | 661             | 1 550           |
| 17         | Khu dân cư Sồ Sâu, thôn Diệu Sơn                 | Yên Lâm    | 0,97        | 0,68        | 7 469           | 970            | 1 942           | 4 557           |
| 18         | Khu dân cư Phang Thôn                            | Định Hòa   | 0,50        | 0,35        | 3 850           | 500            | 1 001           | 2 349           |
| 19         | Khu dân cư Vệ Thôn và khu dân cư Hồ Thôn         | Định Hưng  | 1,50        | 1,05        | 11 550          | 1 500          | 3 003           | 7 047           |
| 20         | Khu dân cư thôn Duyên Thượng 2                   | Định Liên  | 0,63        | 0,44        | 4 851           | 630            | 1 261           | 2 960           |
| 21         | Khu dân cư Trịnh Xá                              | Yên Ninh   | 0,60        | 0,42        | 4 620           | 600            | 1 201           | 2 819           |
| 22         | Khu dân cư mới Yên Thịnh                         | Yên Thịnh  | 3,21        | 2,25        | 24 717          | 3 210          | 6 426           | 15 081          |
| <b>XV</b>  | <b>HUYỆN CẨM THỦY</b>                            |            | <b>3,64</b> | <b>2,85</b> | <b>37.580,0</b> | <b>5.198,8</b> | <b>12.391,0</b> | <b>19.990,3</b> |
| 1          | Điểm Dân cư Khảm Bãi , thôn Chiềng Đông          | Cẩm Thạch  | 1,29        | 0,71        | 14.280          | 1.630          | 6.591           | 6.059           |
| 2          | Điểm dân cư Đồng Cun, thôn Trung Độ              | Cẩm Châu   | 1,20        | 1,20        | 14.000          | 2.000          | 3.500           | 8.500           |
| 3          | Khu xen cư cây xăng thôn Trung Độ                | Cẩm Châu   | 0,38        | 0,20        | 7.000           | 1.000          | 2.300           | 3.700           |
| 4          | Khu dân cư nông thôn Cây Run                     | Cẩm Tâm    | 0,40        | 0,40        | 600             | 245            | -               | 355             |
| 5          | Điểm dân cư nông thôn khu Khe Lim, thôn Liên Sơn | Cẩm Tú     | 0,37        | 0,34        | 1.700           | 324            | -               | 1.376           |
| <b>XVI</b> | <b>HUYỆN NHƯ THANH</b>                           |            | <b>6,55</b> | <b>4,67</b> | <b>44.980,0</b> | <b>3.127,0</b> | <b>4.900,0</b>  | <b>36.953,0</b> |
| 1          | Dự án đầu giá QSD đất đất ở thôn Xuân Thành      | Xuân Khang | 0,22        | 0,18        | 2.000           | 600            | 300             | 1.100           |
| 2          | Dự án đầu giá QSD đất đất ở thôn Mỏ 1            | Cán Khê    | 0,70        | 0,28        | 1.800           | 425            | 175             | 1.200           |
| 3          | Dự án đầu giá QSD đất đất ở thôn 5               | Cán Khê    | 0,30        | 0,26        | 800             | 120            | 90              | 590             |
| 4          | Dự án đầu giá QSD đất đất ở thôn 7               | Cán Khê    | 0,18        | 0,12        | 700             | 112            | 75              | 513             |
| 5          | Dự án đầu giá QSD đất ở thôn Chanh               | Cán Khê    | 0,52        | 0,34        | 630             | 150            | 120             | 360             |
| 6          | Dự án đầu giá QSD đất ở thôn Tân Thọ             | Yên Thọ    | 0,30        | 0,15        | 2.500           | -              | 500             | 2.000           |

|              |                                                                                     |               |              |              |                  |                 |                  |                  |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|--------------|------------------|-----------------|------------------|------------------|
| 7            | Dự án đấu giá QSD đất ở thôn Kim Sơn                                                | TT Bến Sung   | 0,50         | 0,35         | 4.200            | 375             | 1.500            | 2.325            |
| 8            | Dự án đấu giá QSD đất ở thôn Đồng Lườn                                              | Xuân Thái     | 0,50         | 0,40         | 6.000            | 100             | 200              | 5.700            |
| 9            | Dự án đấu giá QSD đất ở thôn Làng Lúng                                              | Xuân Thái     | 0,20         | 0,12         | 1.800            | 100             | 300              | 1.400            |
| 10           | Dự án đấu giá QSD đất ở thôn Hải Tân                                                | Hải Long      | 0,10         | 0,06         | 2.400            | 50              | 300              | 2.050            |
| 11           | Dự án đấu giá QSD đất ở thôn Cộng Thành                                             | Phượng Nghi   | 0,28         | 0,26         | 2.600            | 210             | 75               | 2.315            |
| 12           | Dự án đấu giá QSD đất ở thôn Bãi Hưng                                               | Phượng Nghi   | 0,98         | 0,92         | 2.300            | 735             | 265              | 1.300            |
| 13           | Dự án đấu giá QSD đất ở thôn 13                                                     | Xuân Du       | 0,85         | 0,55         | 6.600            | 150             | 500              | 5.950            |
| 14           | Dự án đấu giá QSD đất ở thôn 5                                                      | Xuân Du       | 0,81         | 0,60         | 9.900            | -               | 450              | 9.450            |
| 15           | Dự án đấu giá QSD đất ở thôn 11                                                     | Xuân Du       | 0,11         | 0,08         | 750              | -               | 50               | 700              |
| <b>XVII</b>  | <b>HUYỆN NHƯ XUÂN</b>                                                               |               | <b>1,04</b>  | <b>0,80</b>  | <b>10.000</b>    | <b>1.000</b>    | <b>600</b>       | <b>8.400</b>     |
| 1            | Đấu giá đất khu dân cư đường Thanh Niên                                             | TT Yên Cát    | 1,04         | 0,80         | 10.000           | 1.000           | 600              | 8.400            |
| <b>XVIII</b> | <b>HUYỆN THƯỜNG XUÂN</b>                                                            |               | <b>3,05</b>  | <b>0,90</b>  | <b>5.500,0</b>   | <b>1.010,0</b>  | <b>750,0</b>     | <b>3.740,0</b>   |
| 1            | Khu dân cư thôn Cao Tiến                                                            | Xã Luận Thành | 2,20         | 0,6          | 2.000            | 600             | 400              | 1.000            |
| 2            | Khu dân cư thôn Chiềng                                                              | Xã Xuân Lộc   | 0,76         | 0,21         | 2.500            | 300             | 200              | 2.000            |
| 3            | Khu dân cư thôn Quyết Thắng                                                         | Xã Xuân Cao   | 0,09         | 0,09         | 1.000            | 110             | 150              | 740              |
| <b>XIX</b>   | <b>HUYỆN NGA SƠN</b>                                                                |               | <b>44,18</b> | <b>26,90</b> | <b>792.890,0</b> | <b>38.330,0</b> | <b>259.500,0</b> | <b>495.060,0</b> |
| <b>I</b>     | <b>Dự án khu dân cư đô thị</b>                                                      |               | <b>12,69</b> | <b>5,99</b>  | <b>317.800</b>   | <b>14.000</b>   | <b>160.000</b>   | <b>143.800</b>   |
| 1            | Dự án khu dân cư Mã Bịch                                                            | Thị trấn      | 2,50         | 1,50         | 46.000,0         | 3.000,0         | 30.000,0         | 13.000,0         |
| 2            | Dự án khu dân cư Đồng Ngọc                                                          | Thị trấn      | 2,50         | 1,50         | 46.000,0         | 3.000,0         | 30.000,0         | 13.000,0         |
| 3            | Khu dân cư tây hành chính giai đoạn 3 (thuộc MBQHCT số 1190/QĐ-UBND ngày 23/5/2018) | Thị trấn      | 4,70         | 1,30         | 104.000,0        | 5.000,0         | 60.000,0         | 39.000,0         |
| 4            | Dự án khu dân cư tiểu khu Ba Đình                                                   | Thị trấn      | 2,50         | 1,20         | 96.000,0         | 3.000,0         | 40.000,0         | 53.000,0         |
| 5            | Dự án khu dân cư Ba Đình                                                            | Thị trấn      | 0,35         | 0,35         | 21.000,0         |                 |                  | 21.000,0         |
| 6            | Khu dân cư ao ông ao ông Dũng thôn 1 (thuộc MBQHCT số 13, ngày 04/8/2014)           | Thị trấn      | 0,02         | 0,02         | 200,0            | -               | -                | 200,0            |
| 7            | Khu dân cư ao ông Khải (Thuộc MBQHCT số 17, ngày 10/10/2013)                        | Thị trấn      | 0,01         | 0,01         | 200,0            | -               | -                | 200,0            |
| 8            | Khu dân cư đường thông tiểu khu 1 (thuộc MBQHCT số 651/QĐ-UBND ngày 25/5/2014)      | Thị trấn      | 0,01         | 0,01         | 350,0            | -               | -                | 350,0            |

|           |                                                                                   |              |              |              |                |               |               |                |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|----------------|---------------|---------------|----------------|
| 9         | Các khu xen cư Thị trấn (thuộc MBQHCT số 1068/QĐ-UBND ngày 25/11/2020)            | Thị trấn     | 0,04         | 0,04         | 1.800,0        | -             | -             | 1.800,0        |
| 10        | Khu dân cư tây đường tuần phương (thuộc MBQHCT số 1217/QĐ - UBND, ngày 29/5/2018) | Thị trấn     | 0,02         | 0,02         | 1.000,0        | -             | -             | 1.000,0        |
| 11        | KDC vườn son xóm 7 và Mã Bích xóm 7 (MBQHCT số 2796/QĐ-UBND ngày 13/8/2019)       | Thị trấn     | 0,05         | 0,05         | 1.250,0        | -             | -             | 1.250,0        |
| <b>II</b> | <b>Dự án khu dân cư nông thôn</b>                                                 |              | <b>31,49</b> | <b>20,91</b> | <b>475.090</b> | <b>24.330</b> | <b>99.500</b> | <b>351.260</b> |
| 1         | Dự án khu dân cư B12 đi sông Ngang                                                | xã Nga An    | 1,00         | 0,50         | 10.000,0       | 1.000,0       | -             | 9.000,0        |
| 2         | Dự án khu dân cư phía Tây sông Hoài                                               | xã Nga An    | 0,50         | 0,50         | 12.500,0       | 500,0         | -             | 12.000,0       |
| 3         | Dự án khu dân cư mới trước Thanh thôn Tân Phát                                    | xã Nga Phú   | 0,56         | 0,35         | 2.000,0        | 500,0         | -             | 1.500,0        |
| 4         | Dự án khu dân cư sông Voi                                                         | xã Nga Phú   | 1,50         | 1,00         | 30.000,0       | 500,0         | 5.000,0       | 24.500,0       |
| 5         | Dự án khu dân cư mới Tân Thịnh (khu trước Tỉnh)                                   | xã Nga Phú   | 0,40         | 0,20         | 6.000,0        | 200,0         | -             | 5.800,0        |
| 6         | Dự án khu dân cư áp sân văn hóa xã                                                | xã Nga Phú   | 0,30         | 0,15         | 4.000,0        | -             | 2.000,0       | 2.000,0        |
| 7         | Dự án khu dân cư B12 sông Ngang                                                   | xã Nga An    | 1,00         | 0,50         | 10.000,0       | 1.000,0       | -             | 9.000,0        |
| 8         | Dự án khu dân cư tây sông Hoài                                                    | xã Nga An    | 0,50         | 0,44         | 4.800,0        | 500,0         | -             | 4.300,0        |
| 9         | Dự án khu dân cư đường Làn Dài đi xóm 8                                           | xã Nga An    | 0,50         | 0,44         | 4.800,0        | 500,0         | -             | 4.300,0        |
| 10        | Dự án khu dân cư chợ Sy                                                           | xã Nga Phụng | 0,53         | 0,32         | 16.000,0       | 530,0         | 5.000,0       | 10.470,0       |
| 11        | Dự án khu dân cư xã Nga Phụng                                                     | xã Nga Phú   | 2,41         | 1,80         | 17.000,0       | 2.200,0       | 5.000,0       | 9.800,0        |
| 12        | Dự án khu dân cư xã Nga Yên                                                       | xã Nga Yên   | 1,00         | 0,80         | 8.000,0        | 600,0         | -             | 7.400,0        |
| 13        | Dự án khu dân cư Bắc nhà máy nước                                                 | xã Nga Yên   | 1,50         | 0,80         | 12.000,0       | 1.000,0       | 5.000,0       | 6.000,0        |
| 14        | Dự án khu dân cư Đông ông Sự thôn Hải Tiến                                        | xã Nga Hải   | 2,00         | 1,30         | 39.000,0       | 2.000,0       | 15.000,0      | 22.000,0       |
| 15        | Dự án khu dân cư cổng Đàn Hải Tiến                                                | xã Nga Hải   | 0,12         | 0,07         | 2.800,0        | 300,0         |               | 2.500,0        |
| 16        | Dự án khu dân cư Xứ đồng Khoanh vùng ngoài thôn đông Sơn                          | xã Nga Hải   | 1,00         | 0,60         | 12.000,0       | 900,0         | 3.000,0       | 8.100,0        |
| 17        | Dự án khu dân cư lò Vôi thôn Hải Bình                                             | xã Nga Hải   | 0,43         | 0,06         | 1.800,0        | -             | 500,0         | 1.300,0        |
| 18        | Dự án khu dân thôn Tri Thiện 1                                                    | xã Nga Thiện | 0,03         | 0,02         | 40,0           | -             | -             | 40,0           |
| 19        | Dự án khu dân thôn Tri Thiện 2                                                    | xã Nga Thiện | 0,60         | 0,45         | 7.000,0        | 550,0         | 3.000,0       | 3.450,0        |
| 20        | Dự án khu dân cư Ngũ Kiên                                                         | xã Nga Thiện | 0,48         | 0,30         | 4.200,0        | 450,0         | 1.000,0       | 2.750,0        |
| 21        | Dự án khu dân thôn Tri Thiện 3                                                    | xã Nga Thiện | 0,48         | 0,30         | 4.200,0        | 450,0         | 1.000,0       | 2.750,0        |
| 22        | Dự án khu dân thôn Tri Thiện 3                                                    | xã Nga Thiện | 0,45         | 0,30         | 4.200,0        | 450,0         | 1.000,0       | 2.750,0        |

|           |                                                                                                  |                   |              |              |                    |                  |                  |                    |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|--------------|--------------------|------------------|------------------|--------------------|
| 23        | Dự án khu dân cư nông thôn xã Nga Thạch                                                          | xã Nga Thạch      | 1,50         | 1,00         | 25.000,0           | 1.500,0          | 5.000,0          | 18.500,0           |
| 24        | Dự án khu dân cư nông thôn xã Nga Tân                                                            | xã Nga Tân        | 4,10         | 3,00         | 120.000,0          | 1.000,0          | 25.000,0         | 94.000,0           |
| 25        | Dự án khu dân cư nông thôn xã Ba Đình                                                            | xã Nga Ba Đình    | 2,00         | 1,30         | 26.000,0           | 1.500,0          | 5.000,0          | 19.500,0           |
| 26        | Dự án khu dân cư nông thôn xã Nga Trung                                                          | xã Nga Trung      | 0,98         | 0,80         | 12.000,0           | 1.000,0          | 3.000,0          | 8.000,0            |
| 27        | Dự án khu dân cư nông thôn xã Nga Văn                                                            | xã Nga Văn        | 3,81         | 2,30         | 29.000,0           | 4.000,0          | 5.000,0          | 20.000,0           |
| 28        | Khu dân cư đường bắc Hưng Long đi động Từ Thức (đoạn Nga Trường đi Nga Thiện)                    | xã Nga Trường     | 1,70         | 1,20         | 48.000,0           | 1.200,0          | 10.000,0         | 36.800,0           |
| 29        | Dự án khu dân cư nông thôn xã Nga Điền                                                           | xã Nga Điền       | 0,11         | 0,11         | 2.750,0            | -                | -                | 2.750,0            |
| <b>XX</b> | <b>HUYỆN QUAN HÓA</b>                                                                            |                   | <b>0,48</b>  | <b>0,27</b>  | <b>3.184,3</b>     | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>3.184,3</b>     |
| 1         | Dự án khu xen cư liên kề xã Hiền Chung (QĐ phê duyệt MBQH số 2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2020)       | Xã Hiền Chung     | 0,11         | 0,08         | 634,0              | -                | -                | 634,0              |
| 2         | Khu xen cư liên kề bản Cối xã Phú Nghiêm (QĐ phê duyệt MBQH số 1080/2015QĐ-UBND ngày 15/12/2015) | Xã Phú Nghiêm     | 0,34         | 0,16         | 1.554,8            | -                | -                | 1.554,8            |
| 3         | Khu xen cư liên kề khu 3 thị trấn Hồi Xuân (QĐ phê duyệt MBQH số 2018/QĐ-UBND ngày 06/11/2020)   | Thị trấn Hồi Xuân | 0,03         | 0,03         | 995,5              | -                | -                | 995,5              |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                 | <b>279 dự án</b>  | <b>402,5</b> | <b>159,3</b> | <b>4.166.476,4</b> | <b>386.958,9</b> | <b>979.596,1</b> | <b>2.799.921,5</b> |

## Phụ lục II

**Dự án đưa ra khỏi Danh mục đầu giá quyền sử dụng đất năm 2021***(kèm theo Quyết định số: ...../QĐ-UBND ngày...../...../2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| STT       | Tên dự án (MBQH)                                                  | Địa điểm thực hiện dự án | Diện tích đất quy hoạch (ha) | Diện tích đất đấu giá (ha) | Tiền sử dụng đất dự kiến (triệu đồng) | Dự kiến chi phí bồi thường GPMB (triệu đồng) | Dự kiến chi phí đầu tư xây dựng HTKT (triệu đồng) | Tiền sử dụng đất nộp NSNN sau khi trừ đi chi phí BTGPMB và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (triệu đồng) | Lý do đề nghị đưa ra khỏi danh mục                       |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|----------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| (1)       | (2)                                                               | (3)                      | (4)                          | (5)                        | (6)                                   | (7)                                          | (8)                                               | (9)=(6)-(7)-(8)                                                                                          | (10)                                                     |
| <b>I</b>  | <b>HUYỆN NÔNG CỐNG</b>                                            |                          | <b>2,00</b>                  | <b>1,80</b>                | <b>9.000,0</b>                        | <b>1.400,0</b>                               | <b>1.960,0</b>                                    | <b>5.640,0</b>                                                                                           |                                                          |
| 1         | Dự án khu dân cư nông thôn                                        | xã Yên Mỹ (Công Bình)    | 2,00                         | 1,80                       | 9.000                                 | 1.400                                        | 1.960                                             | 5.640                                                                                                    | Chuyển sang làm dự án khác                               |
| <b>II</b> | <b>HUYỆN CẨM THỦY</b>                                             |                          | <b>0,64</b>                  | <b>0,64</b>                | <b>13.400,0</b>                       | <b>-</b>                                     | <b>-</b>                                          | <b>13.400,0</b>                                                                                          |                                                          |
| 1         | Trường Mầm non tư thục tại Trường THCS thị trấn Cẩm Thủy (khu cũ) | TT Phong Sơn             | 0,64                         | 0,64                       | 13.400                                | -                                            | -                                                 | 13.400                                                                                                   | Dự án không khả thi nên huyện chuyển sang làm dự án khác |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                                  | <b>02 dự án</b>          | <b>2,64</b>                  | <b>2,44</b>                | <b>22.400,0</b>                       | <b>1.400,0</b>                               | <b>1.960,0</b>                                    | <b>19.040,0</b>                                                                                          |                                                          |



## Phụ lục III

**Điều chỉnh Danh mục dự án đầu giá quyền sử dụng đất năm 2021***(kèm theo Quyết định số: ...../QĐ-UBND ngày...../...../2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| STT | Tên dự án (MBQH)<br><i>(ghi rõ số QĐ, ngày, tháng, năm<br/>phê duyệt MBQH, nếu có)</i>                | Địa<br>điểm<br>thực<br>hiện<br>dự án | Diện<br>tích<br>theo quy<br>hoạch<br>(MBQH)<br>(ha) | Diện<br>tích<br>đất<br>đầu<br>giá<br>(ha) | Tiền sử<br>dụng đất<br>dự kiến<br>thu<br>(triệu đồng) | Dự kiến<br>chi phí<br>bồi<br>thường<br>GPMB<br>(triệu<br>đồng) | Dự kiến<br>chi phí<br>đầu tư<br>hạ tầng<br>kỹ thuật<br>(triệu<br>đồng) | Tiền sử dụng<br>đất thu được<br>sau khi trừ<br>chi phí BT<br>GPMB và<br>Đầu<br>tư hạ tầng<br>kỹ thuật<br>(triệu đồng) | Dự án đã có trong<br>Quyết định phê<br>duyet Kế hoạch sử<br>dụng đất, Nghị quyết<br>của HĐND tỉnh về<br>chấp thuận danh<br>mục dự án phải thu<br>hồi đất <i>(ghi rõ số văn<br/>bản, ngày, tháng,<br/>năm)</i> | Ghi chú                             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                                   | (3)                                  | (4)                                                 | (5)                                       | (6)                                                   | (7)                                                            | (8)                                                                    | (9)                                                                                                                   | (10)                                                                                                                                                                                                          | (11)                                |
|     | <b>HUYỆN NÔNG CỐNG</b>                                                                                |                                      | <b>10,91</b>                                        | <b>3,46</b>                               | <b>53.000,0</b>                                       | <b>7.000,0</b>                                                 | <b>16.800,0</b>                                                        | <b>29.200,0</b>                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                               |                                     |
| 1   | Khu dân cư, tái định cư thôn Trung Phú, xã Yên Mỹ (QĐ phê duyệt MBQH số 3622/QĐ-UBND ngày 24/12/2019) | Xã Yên Mỹ                            | 6,70                                                | 1,40                                      | 23.000,0                                              | 3.000,0                                                        | 5.200,0                                                                | 14.800,0                                                                                                              | QĐ phê duyệt KH SD đất số 1826/QĐ-UBND ngày 15/5/2019                                                                                                                                                         | STT 62<br>(Quyết định 1478/QĐ-UBND) |
| 2   | Khu dân cư thôn Mỹ Phong, xã Yên Mỹ (QĐ phê duyệt MBQH số 1555/QĐ-UBND ngày 12/7/2018)                | Xã Yên Mỹ                            | 4,21                                                | 2,06                                      | 30.000,0                                              | 4.000,0                                                        | 11.600,0                                                               | 14.400,0                                                                                                              | QĐ phê duyệt KH SD đất số 1736/QĐ-UBND ngày 19/5/2020                                                                                                                                                         | STT 63<br>(Quyết định 1478/QĐ-UBND) |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                                                                      |                                      | <b>10,91</b>                                        | <b>3,46</b>                               | <b>53.000,0</b>                                       | <b>7.000,0</b>                                                 | <b>16.800,0</b>                                                        | <b>29.200,0</b>                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                               |                                     |

## Phụ lục IV

**Danh mục dự án bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các đơn vị trên địa bàn tỉnh***(kèm theo Quyết định số: ...../QĐ-UBND ngày...../...../2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| TT  | Đơn vị/ Địa chỉ nhà đất                                                                                                                                                                                                                               | Diện tích (m²) |                    |               | Nguyên giá theo sổ sách kế toán (đồng) |               | Giá trị còn lại hoặc giá trị đánh giá lại (đồng) |               | Mục đích sử dụng hiện tại | Tình trạng              | Lý do bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|---------------|----------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------|---------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                       | Đất            | Diện tích xây dựng | Diện tích sân | Đất                                    | Nhà           | Đất                                              | Nhà           |                           |                         |                                                             |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                                                                                                   | (3)            | (4)                | (5)           | (6)                                    | (7)           | (8)                                              | (9)           | (10)                      | (11)                    | (12)                                                        |
| I   | UBND huyện Nga Sơn                                                                                                                                                                                                                                    |                |                    |               |                                        |               |                                                  |               | Trường học                | Bỏ trống, không sử dụng | Không có nhu cầu sử dụng, dôi dư                            |
|     | Trường Trung cấp nghề huyện Nga Sơn                                                                                                                                                                                                                   |                |                    |               |                                        |               |                                                  |               |                           |                         |                                                             |
|     | Đất                                                                                                                                                                                                                                                   | 7.208,0        |                    |               | 2.703.000.000                          |               | 2.703.000.000                                    |               |                           |                         |                                                             |
|     | Tài sản trên đất                                                                                                                                                                                                                                      |                | 1.667,4            | 1.957,4       |                                        | 5.086.895.277 |                                                  | 2.097.035.080 |                           |                         |                                                             |
|     | Giá trị quyền sử dụng đất xác định theo bảng giá đất năm 2004 tại Giấy chứng nhận quyền quản lý, sử dụng nhà đất thuộc trụ sở làm việc thuộc sở hữu nhà nước số 086169 do Chủ tịch UBND tỉnh (ủy quyền cho huyện Nga Sơn ký) cấp ngày 10/12/2004.     |                |                    |               |                                        |               |                                                  |               |                           |                         |                                                             |
| II  | UBND huyện Thạch Thành                                                                                                                                                                                                                                |                |                    |               |                                        |               |                                                  |               | Bệnh viện                 | Bỏ trống, không sử dụng | Không có nhu cầu sử dụng, dôi dư                            |
|     | Bệnh viện Đa khoa huyện Thạch Thành                                                                                                                                                                                                                   |                |                    |               |                                        |               |                                                  |               |                           |                         |                                                             |
|     | Đất                                                                                                                                                                                                                                                   | 9.671,20       |                    |               | 7.795.200.000                          |               | 7.795.200.000                                    |               |                           |                         |                                                             |
|     | Tài sản trên đất                                                                                                                                                                                                                                      |                |                    | 4.463         |                                        | 808.422.900   |                                                  | 3.820.079.280 |                           |                         |                                                             |
|     | Giá trị quyền sử dụng đất xác định theo bảng giá đất năm 2018 tại Quyết định số 2067/QĐ-UBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh về việc điều chuyển cơ sở nhà, đất (cũ) của Bệnh viện Đa khoa huyện Thạch Thành về UBND huyện Thạch Thành quản lý, sử dụng. |                |                    |               |                                        |               |                                                  |               |                           |                         |                                                             |
| III | Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thanh Hóa thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường                                                                                                                                                                              |                |                    |               |                                        |               |                                                  |               |                           |                         |                                                             |
| 1   | Cơ sở nhà, đất là trụ sở (cũ) BHXH tỉnh Thanh Hóa, cơ sở 2 (Số 01 Cao Thắng, phường Điện Biên, TP Thanh Hóa)                                                                                                                                          |                |                    |               |                                        |               |                                                  |               | Sử dụng làm Trụ sở làm    | Bỏ trống, không sử dụng | Không có nhu cầu sử dụng, dôi dư                            |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |          |         |          |                 |                |                 |                |                    |                         |                                  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|----------|-----------------|----------------|-----------------|----------------|--------------------|-------------------------|----------------------------------|
|    | Đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.032,5  |         |          | 15.487.500.000  |                | 15.487.500.000  | -              | việc               |                         |                                  |
|    | Tài sản trên đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |         | 1.646,0  |                 | 6.112.651.500  |                 | 2.929.149.244  |                    |                         |                                  |
|    | Giá trị quyền sử dụng đất xác định theo bảng giá đất năm 2006 tại Biên bản số 149/BB-STC ngày 20/12/2006 của Sở Tài chính.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |          |         |          |                 |                |                 |                |                    |                         |                                  |
| 2  | Cơ sở nhà, đất là kho lưu trữ của Kho bạc nhà nước Thanh Hóa (Số 15, Triệu Quốc Đạt, phường Điện Biên, TP Thanh Hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |          |         |          |                 |                |                 |                | Sử dụng làm Trụ sở | Bỏ trống, không sử dụng | Không có nhu cầu sử dụng, dôi dư |
|    | Đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 231,0    |         |          | 6.098.400.000   |                | 6.098.400.000   |                |                    |                         |                                  |
|    | Tài sản trên đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |         | 660,0    |                 | 1.083.591.000  |                 | -              |                    |                         |                                  |
|    | Giá trị quyền sử dụng đất xác định theo bảng giá đất năm 2008 tại Quyết định số 342/QĐ-STC ngày 21/7/2008 do Sở Tài chính xác định.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |          |         |          |                 |                |                 |                |                    |                         |                                  |
| IV | UBND huyện Thọ Xuân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |          |         |          |                 |                |                 |                | Sử dụng làm Trụ sở | Bỏ trống, không sử dụng | Không có nhu cầu sử dụng, dôi dư |
|    | UBND thị trấn Thọ Xuân cũ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |         |          | 47.870.000.000  |                | 47.870.000.000  |                |                    |                         |                                  |
|    | Đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2.394    |         |          |                 |                |                 |                |                    |                         |                                  |
|    | Tài sản trên đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |          | 1.114   | 1.918    |                 | 8.765.915.000  |                 | 7.381.754.121  |                    |                         |                                  |
|    | Đơn vị không theo dõi giá trị quyền sử dụng đất trên sổ sách kế toán, do đó đã xác định giá trị quyền sử dụng đất theo giá đất tại Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |         |          |                 |                |                 |                |                    |                         |                                  |
| V  | Sân Vận động huyện Nông Cống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |          |         |          |                 |                |                 |                | Sân vận động       | Bỏ trống, không sử dụng | Không có nhu cầu sử dụng, dôi dư |
|    | Đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 14.656   |         |          | 102.636.650.000 |                | 102.636.650.000 |                |                    |                         |                                  |
|    | Tài sản trên đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |         | 994      |                 |                |                 | 510.932.000    |                    |                         |                                  |
|    | Đơn vị không theo dõi giá trị quyền sử dụng đất và nguyên giá về nhà trên sổ sách kế toán, do đó đối với giá trị quyền sử dụng đất đơn vị đã xác định theo giá đất tại Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh; về tài sản trên đất đơn vị đã thuê đơn vị tư vấn xác định giá trị đánh giá lại tại thời điểm bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Chứng thư thẩm định giá số 34/CT-VVFC/BTB ngày 29/4/2021 của Công ty CP Định giá và dịch vụ tài chính Việt nam VVFC. |          |         |          |                 |                |                 |                |                    |                         |                                  |
|    | Tổng cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 35.192,7 | 2.781,4 | 11.638,5 | 182.590.750.000 | 21.857.475.677 | 182.590.750.000 | 16.738.949.725 |                    |                         |                                  |